

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 424/2022/DS-PT

Ngày: 27-12-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Ông Nguyễn Thiện Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 469/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022, về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 453/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp Gò T, xã Vĩnh T1, huyện Tân H, tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn H1, sinh năm 1956;

NKTT: ấp Gò T, xã Vĩnh T1, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố Gò T, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Phan Văn H1: Bà Trần Thị Ánh N1, sinh năm 1958, địa chỉ: Khu phố Gò T, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Long An là người đại diện. Giấy ủy quyền ngày 17/5/2022 (có mặt).

2. Bà Trần Thị Ánh N1, sinh năm 1958;

NKTT: ấp Gò T, xã Vĩnh T1, huyện Tân H, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố Gò T, thị trấn Tân H, huyện Tân H, Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của của bà N1: ông Dương Thoại K, sinh năm 1985. Địa chỉ: phòng 303 Tòa nhà The V, 16 Đặng T2, phường Tân Đ, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền ngày 22/11/2022 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1: Luật sư Hà Văn C, Luật sư Trần N3, Luật sư Phan Thị D – Cùng công ty Luật TNHH I thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: phòng 303, Tòa nhà The V, 16 Đặng T2, phường Tân Đ, Quận W, Thành phố Hồ Chí Minh

(Luật sư C có mặt; Luật sư N3 và Luật sư D vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp Gò T, xã Vĩnh T1, huyện Tân H, tỉnh Long An (có mặt).

2. Bà Phan Thị Trúc Q, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Khu phố Gò T, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Long An ((có mặt).

3. Bà Phan Ngọc T3 sinh năm: 1959. Địa chỉ: khu phố Rọc C3, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Long An (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Võ Thị N, bị đơn Bà Trần Thị Ánh N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2022 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Bà Võ Thị N trình bày: Vào ngày 30/02/2005 bà có cho vợ chồng ông Phan Văn H3 và Bà Trần Thị Ánh N1 vay 250.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng, thời gian vay là 01 năm sẽ trả cả gốc và lãi, việc thỏa thuận vay được lập thành văn bản do bà N1 viết và cùng ông H3 ký tên. Đến hạn trả nợ bà có đến gặp ông H3 và bà N1 đòi tiền vay và lãi nhưng ông H3, bà N1 nói trong nhà hiện tại chỉ còn hơn 100.000.000đồng để ông, bà mua xe tải chạy kiếm tiền lo trả nợ gốc và lãi cho bà, nếu như trả số tiền trên thì ông, bà không còn tiền xoay trở để sinh sống và số tiền trên cũng không đủ để trả nợ gốc và lãi cho bà. ông H3 và bà N1 xin hẹn lại khi nào có đủ tiền sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho bà một lần, do bà N1 là chị ruột của chồng nên bà đồng ý để ông H3, bà N1 nợ lại đến khi nào có điều kiện sẽ trả cả gốc và lãi cho bà một lần. Thời gian sau, thấy ông H3 và bà N1 làm ăn khá, bà nhiều lần nhắc bà N1 khoản tiền nợ vay và lãi, bà N1 hứa sẽ cố gắng lo khi có tiền sẽ trả đủ một lần cho bà. Đến năm 2016 ông H3 và bà N1 bán căn nhà cho con gái tên Phan Thị Hoàng O tên thường gọi là “Trúc O” được 600.000.000đồng, khi bán nhà ông H3, bà N1 có nói sẽ trả cho bà một phần nhưng thực tế bà N1 kêu “Trúc O” trả cho bà được 50.000.000đồng tiền lãi, trả rất nhiều lần trong năm; còn khoản tiền bán nhà còn lại thì trả nợ cho người khác. Thời gian gần đây, ông H3, bà N1 làm ăn khá lên nên bà tiếp tục đòi tiền nợ vay và lãi nhưng ông H3, bà N1 tiếp tục hứa trả nhưng không trả. Đến tháng 02 năm 2021 do dịch bệnh đi lại khó khăn bà có gặp “Trúc Q1” con gái bà N1 nói Trúc Q1 về nói với mẹ trả bà số tiền nợ vay 250.000.000đồng và lãi thì đến tháng 7/2021 bà N1 có trả cho bà được 3.000.000đồng tiền lãi. Như vậy, tổng số tiền lãi bà N1 đã trả cho

bà được hai lần 53.000.000đồng, bà N1 có hẹn với bà đến cuối năm 2021 sẽ trả đủ nợ gốc và lãi nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu Ông Phan Văn H1 và bà Trần Thị N có trách nhiệm liên đới trả bà số tiền nợ vay gốc 250.000.000đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày vay 30/02/2005 đến ngày xét xử 30/8/2022 thời gian 210 tháng, lãi suất tính 1,6%/tháng số tiền là 840.000.000đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 1.090.000.000đồng, trừ tiền lãi đã trả 53.000.000đồng, ông H3, bà N1 còn nợ lại bà số tiền 1.037.000.000đồng, bà yêu cầu tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày Tòa án xét xử.

Bị đơn Bà Trần Thị Ánh N1, đồng thời bà N1 đại diện theo ủy quyền của Ông Phan Văn H1 chồng bà N1 trình bày: Thừa nhận vào ngày 30/02/2005 vợ chồng bà có hỏi vay của Bà Võ Thị N số tiền 250.000.000đồng, bà có viết “Tờ hợp đồng thế chấp”, trong giấy có ghi “*Thế chấp một nền nhà*” vợ, chồng bà cùng ký tên nhưng thực tế không có thế chấp căn nhà, bà N là người trực tiếp đưa tiền cho bà, không có mặt của Ông Trần Văn C1; thời gian vay 01 năm, lãi suất 2%/tháng, đến hạn trả nợ do làm ăn thua lỗ nên ông, bà không có tiền trả tiền nợ gốc và lãi cho bà N đúng như lời đã hứa nên ông, bà có thỏa thuận lại với bà N khi nào làm ăn có tiền sẽ trả cho bà N, bà N đồng ý. Đầu năm 2016 bà có trả cho bà N số tiền 30.000.000đồng, cũng trong năm 2016 ông, bà bán căn nhà được 600.000.000đồng, có nhờ con gái tên “Trúc O” gửi trả bà N 50.000.000đồng, việc trả trên chỉ giao tiền trực tiếp nhưng không nói là trả lãi hay gốc và cũng không làm biên nhận, tổng số tiền vợ chồng bà đã trả cho bà N được 80.000.000đồng. Trong năm 2016 bà N thấy hoàn cảnh vợ chồng bà khó khăn nên đã nói với bà là cho vợ chồng bà hết số tiền trên cho cả nợ gốc và lãi, lúc bà N nói cho bà số tiền trên có sự chứng kiến của Ông Trần Văn C1 chồng bà N (ông C em ruột bà) tại nhà bà N; bà tin lời nói của bà N và ông C nên bà lo làm ăn, không lo trả tiền nợ trên cho bà N. Nay bà N khởi kiện đòi tiền nợ vay và lãi đối với vợ chồng bà thì bà không đồng ý. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp dẫn đến việc bà N khởi kiện vợ chồng bà ra Tòa án là tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà với vợ chồng bà N, ông C. Đầu năm 2022 bà có đến gặp vợ chồng bà N, ông C trao đổi việc sang tên quyền sử dụng đất ở cho bà hiện do Ông Trần Văn C1 đứng tên thì bà N, ông C không đồng ý dẫn đến phát sinh mâu thuẫn và tranh chấp, hiện nay việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà với ông C, bà N bà đang khiếu nại ra UBND xã Vĩnh T1, huyện Tân H, tỉnh Long An chờ giải quyết. Vì vậy, việc Bà Võ Thị N khởi kiện vợ chồng bà ra Tòa án đòi lại tiền nợ vay 250.000.000đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 30/02/2005 đến nay thì vợ chồng bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị N vì bà N đã hứa cho thì không có quyền đòi nữa. Ông, bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, Đình chỉ giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân H đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Bà Võ Thị N với Ông Phan Văn H1 và Bà Trần Thị Ánh N1.

2. Buộc Ông Phan Văn H1 và Bà Trần Thị Ánh N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Võ Thị N số tiền 787.625.000đồng, trong đó nợ gốc 250.000.000đồng, tiền lãi phát sinh tính đến ngày 30/8/2022 số tiền 537.625.000đồng.

3. Kể từ ngày tuyên án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị N, ông Phan Văn H3 và Bà Trần Thị Ánh N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 08/9/2022 Bà Trần Thị Ánh N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà không đồng ý trả nợ gốc và nợ lãi cho bà N vì bà N và ông C đã nói cho bà toàn số tiền bà đã vay.

Ngày 12/9/2022 Bà Võ Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng theo đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn bà N1 thay đổi 1 phần yêu cầu kháng cáo, bà N1 đồng ý trả cho bà N 200.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà N.

Phần tranh luận:

Nguyên đơn bà N trình bày: Luật sư C cho rằng giữa bà và N có thỏa thuận cho bà N1 trả tiền gốc và không yêu cầu tính lãi là không có căn cứ. bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà và bác yêu cầu kháng cáo của bà N1.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 trình bày:

Về tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng tham gia phiên tòa là vi phạm thủ tục tố tụng và không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1 vì bà T, bà Đ đều nghe bà N nói rằng do ông C chồng bà N hết bệnh nên bà N xóa nợ cho bà N1.

Luật sư Hà Văn C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1, ông H3 trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng vay có lập thành văn bản, có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 1 năm đã tuân thủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, từ ngày 30/2/2006 đến khi bà N1 xin khát nợ và xin không trả lãi thì được bà N đồng ý, việc bà N1 xin khát nợ không được lập thành văn bản, không có phụ lục hoặc văn bản thay đổi thỏa thuận. Do đó bản án sơ thẩm xác định hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi là không có cơ sở. bà N thừa nhận năm 2016 bà N1 có trả cho bà N 50.000.000đồng, điều này thể hiện ý thức, thiện chí của bà N1 luôn thực hiện đúng theo thỏa thuận là khi nào có tiền thì trả, có ít trả ít có nhiều trả nhiều. Bản án sơ thẩm đã vi phạm khoản 8 Điều 409 Bộ luật dân sự năm 2005 về giải thích hợp đồng, việc bà N1 xin khát nợ khi nào có tiền trả được bà N đồng ý thì phù hợp với phong tục tập quán địa phương là chỉ trả nợ gốc không trả nợ lãi. bà N1 đề nghị trả cho bà N

200.000.000đồng (đã trả 50.000.000đồng) không chấp nhận trả tiền lãi. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 300 Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện của bà N1 đồng ý trả cho bà N 200.000.000đồng, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của bà N1 trả bà N 200.000.000đồng và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của nguyên đơn bà N, bị đơn bà N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Xét đơn kháng cáo của bà N và bà N1 và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H3 và bà N1 thừa nhận có vay của bà N 250.000.000đồng vào ngày 30/02/2005; việc vay tiền có lập thành văn bản do bà N1 ghi và cùng ông H3 ký tên đã được hai bên thừa nhận là đúng sự thật, thời gian vay là 01 năm từ ngày 30/02/2005 đến ngày 20/3/2006, đến hạn trả nợ bà N có đến đòi nợ gốc và lãi nhưng ông H3, bà N1 không có tiền trả nên xin hẹn lại khi nào có tiền sẽ trả cả gốc và lãi cho bà N và được bà N đồng ý. Như vậy, hai bên đã xác lập lại từ hợp đồng vay tiền có thời hạn 01 năm thành hợp đồng vay không thời hạn và có lãi.

Năm 2016 ông H3, bà N1 bán nhà cho chị Trúc O được số tiền 600.000.000đồng; ông, bà có nhờ chị Trúc O trả cho bà N 50.000.000đồng; bà N1 cho rằng trong năm 2016 trước khi bán nhà cho chị Oanh bà có trả cho bà N 30.000.000đồng nhưng bà N không thừa nhận có nhận của bà N1 30.000.000đồng, bà chỉ thừa nhận có nhận từ chị Oanh số tiền bà N1, ông H3 gởi trả tiền lãi 50.000.000đồng và có nhận trực tiếp từ bà N1 số tiền 3.000.000đồng tiền lãi vào tháng 7/2021, ông H3, bà N1 không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bà N là phù hợp.

bà N1 và ông H3 không đồng ý trả tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà N vì cho rằng bà N đã hứa cho ông, bà toàn bộ số tiền gốc và lãi trên nên bà N không có quyền đòi và ông, bà cũng không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà N, nhưng bà N1 và ông H3 không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này đồng thời phía bà N không thừa nhận.

Về phần lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 áp dụng mức lãi 1,125%/tháng là phù hợp. bản án sơ thẩm buộc bà N1 và ông H3 trả nợ gốc và lãi cho bà N1 là có căn cứ.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 nhưng không tuyên phần không chấp nhận là thiếu sót. Do đó, đề nghị không chấp nhận

kháng cáo của bà N, bà N1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Võ Thị N và bị đơn Bà Trần Thị Ánh N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng là không triệu tập người làm chứng đến phiên tòa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N1. Xét thấy, mặc dù tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng đến phiên tòa nhưng những người làm chứng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ, do đó tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt người làm chứng là phù hợp với khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà N1 không đồng ý trả cho bà N số tiền gốc 250.000.000đồng và tiền lãi 537.625.000đồng theo như bản án sơ thẩm. Vì bà N1 cho rằng bà N đã cho bà và ông H3 toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi. Xét thấy:

[2.1] ông H3 và bà N1 thừa nhận vào ngày 30/02/2005 có vay của bà N 250.000.000đồng, thời gian vay là 01 năm từ ngày 30/02/2005 đến ngày 20/3/2006, lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng. Đến hạn trả nợ bà N có đến đòi nợ gốc và lãi nhưng ông H3, bà N1 không có tiền trả nên khất lại khi nào có tiền sẽ trả cả gốc và lãi cho bà N và được bà N đồng ý. Như vậy, hai bên đã thỏa thuận chuyển từ hợp đồng vay có lãi và có thời hạn 01 năm thành hợp đồng vay có lãi không kỳ hạn kể từ ngày 20/3/2006 (bút lục 42, 40, 39). Do đó, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1 cho rằng bà N đã thỏa thuận cho bà N1, ông H3 tiền lãi là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm những người làm chứng do bên bà N1 cung cấp xác định không trực tiếp chứng kiến, không nghe trực tiếp nội dung sự việc xảy ra giữa bà N với bà N1 mà chỉ nghe bà N1 nói lại là bà N cho bà N1 số tiền nợ gốc và lãi. Lời trình bày này của bà N1 và người làm chứng không được bà N thừa nhận. bà N1 có cung cấp đoạn băng ghi âm và bản lược dịch nội dung đoạn ghi âm. Tuy nhiên nội dung đoạn ghi âm và bản lược dịch không thể hiện nội dung bà N có nói cho bà N1 số tiền nợ gốc và lãi, chỉ có lời của bà Đ nói lại với bà N1. Vì vậy, không có cơ sở xác định bà N đã xóa (cho) nợ gốc và nợ lãi cho bà N1.

[2.2] Năm 2016 ông H3, bà N1 có nhờ chị Trúc O trả cho bà N 50.000.000đồng, bà N thừa nhận có nhận số tiền này, đây là tình tiết không cần chứng minh. bà N1 trình bày trong năm 2016 ngoài số tiền 50.000.000đồng nhờ chị Oanh trả cho bà N thì bà N1 có trả trực tiếp cho bà N 30.000.000đồng, lời trình bày này của bà N1 không được bà N thừa nhận, bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định bà N1 có trả cho bà N 30.000.000đồng, bà N chỉ thừa nhận bà N1 có trả trực tiếp cho bà 3.000.000đồng. Như vậy, có cơ sở xác định tổng số tiền bà N1 đã trả bà N là 53.000.000đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên án sơ thẩm buộc bà N1 và ông H3 trả nợ gốc 250.000.000đồng và 537.625.000đồng tiền lãi là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà N yêu cầu được tính lãi đối với số tiền vay theo mức lãi suất 1,6%/tháng. Xét thấy, hợp đồng vay giữa bà N với vợ chồng bà N1 ông H3 được xác lập ngày 30/02/2005 là loại hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn. Đến ngày 30/02/2006 hai bên thỏa thuận chuyển thành hợp đồng vay có lãi và không kỳ hạn. Do đó, luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ vào Điều 476 và khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 150% lãi suất cơ bản. Bản án sơ thẩm tính lãi theo mức lãi suất 1,125%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng.

[4] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà N. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên bác một yêu cầu của bà N đối với phần tiền lãi không được chấp nhận là có thiếu sót nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên sửa cách tuyên án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà N và N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà N và bà N1 được miễn tạm ứng án phí và án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà nguyên đơn và Võ Thị Núng và bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh N;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân H, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 122, 298, 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25, điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Bà Võ Thị N với Ông Phan Văn H1 và Bà Trần Thị Ánh N1.

2. Buộc Ông Phan Văn H1 và Bà Trần Thị Ánh N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Võ Thị N số tiền 787.625.000đồng. Trong đó nợ gốc 250.000.000đồng và tiền lãi từ 30/5/2005 đến ngày 30/8/2022 là 537.625.000đồng.

3. Kể từ ngày tuyên án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Võ Thị N về việc yêu cầu Ông Phan Văn H1 và Trần Thị Ánh N phải trả số tiền lãi là 302.375.000đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị N, ông Phan Văn H3 và Bà Trần Thị Ánh N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị N, ông Phan Văn H3 và Bà Trần Thị Ánh N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân H;
- Chi cục THADS huyện Tân H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn – Lê Thị Kim Nga

Trịnh Thị Phúc